TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 13h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 1 GĐ 401a - B4
Phần NGHE - 45'

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	01	Thân Văn Sỹ	20/11/1991	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh	Pháp		
2	02	Nguyễn Mạnh Thế	03/04/1991	Hà Nội	Lao	Pháp		
3	03	Dương Công Nguyên	05/12/1991	Hưng Yên	Mô phôi	Pháp		
4	04	Võ Tá Chung	07/04/1991	Hà Tĩnh	Ngoại khoa	Pháp		
5	05	Nguyễn Việt Đức	30/04/1991	Phú Thọ	Ngoại khoa	Pháp		
6	06	Nguyễn Anh Huy	20/08/1991	Hòa Bình	Ngoại khoa	Pháp		
7	07	Mạc Thế Trường	04/11/1991	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa	Pháp		
8	08	Chu Thị Hồng Lan	21/09/1991	Hà Nội	Nhi khoa	Pháp		
9	09	Nguyễn Thanh Thảo	02/08/1991	Vĩnh Phúc	Nhi khoa	Pháp		
10	10	Nguyễn Ngọc Dương	12/07/1991	Nam Định	Phẫu thuật tạo hình	Pháp		
11	11	Kiều Tiến Quyết *	01/11/1991	Hà Nội	Sản Phụ khoa	Pháp		
12	12	Nguyễn Thành Long	25/03/1991	Bắc Ninh	Tâm thần	Pháp		
13	13	Hồ Thị Dung	18/08/1991	Hà Nội	Thần kinh	Pháp		
14	14	Trương Đình Phi	10/10/1991	Thanh Hóa	Tim mạch	Pháp		
15	15	Đoàn Tuấn Vũ	05/09/1991	Hà Tĩnh	Tim mạch	Pháp		
16	16	Nguyễn Nhị Hà	10/07/1990	Ninh Bình	Vi sinh	Pháp		
17	17	Nguyễn Đức Hoàn	17/09/1991	Bắc Ninh	Y pháp	Pháp		
18	18	Nguyễn Thị Kim Cúc	19/09/1989	Hà Nội	Da liễu	Pháp		
19	19	Trần Thị Thanh Tâm	06/11/1989	Ninh Bình	Da liễu	Pháp		

Tổng số học viên trong danh sách: …….
Số bài thi: …….…… Số tờ giấy thi: …….

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 13h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 2 GĐ401b - B4
Phần NGHE - 45'

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	20	Đỗ Huy Hoàng	11/06/1990	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh	Pháp		
2	21	Trần Việt Hùng	06/06/1990	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	Pháp		
3	22	Vũ Lê Minh	15/06/1990	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	Pháp		
4	23	Dương Thị Phương Thảo	07.10.1989	Hải Dương	Gây mê hồi sức	Pháp		
5	24	Lê Thu Hà	06.12.1990	Hà Nội	Huyết học Truyền máu	Pháp		
6	25	Phạm Minh Hiếu	25.10.1990	Yên Bái	Ngoại khoa	Pháp		
7	26	Trần Xuân Quang	22.11.1990	Nam Định	Ngoại khoa	Pháp		
8	27	Dương Ngọc Thắng	24.4.1990	Hà Nội	Ngoại khoa	Pháp		
9	28	Đặng Thị Huyền Trang	19.9.1990	Hà Nội	Ngoại khoa	Pháp		
10	29	Trần Thị Hoa	13.11.1990	Hà Nội	Nhi khoa	Pháp		
11	30	Mạc Thị Thơm	23/02/1988	Hải Dương	Nội khoa	Pháp		
12	31	Nguyễn Khánh Chi	24.9.1990	Hà Nội	Phục hồi chức năng	Pháp		
13	32	Nguyễn Thị Hồng Gấm	14.5.1989	Hải Dương	Sản phụ khoa	Pháp		
14	33	Cù Chiến Thắng	19.5.1990	Phú Thọ	Sản phụ khoa	Pháp		
15	34	Phạm Thị Yến	20.4.1990	Hải Dương	Sản phụ khoa	Pháp		
16	35	Trần Hà Linh	30.4.1990	Thanh Hóa	Tai Mũi Họng	Pháp		
17	36	Nguyễn Thị Bích Lệ	02.11.1990	Hà Nội	Thần kinh	Pháp		
18	37	Lê Văn Thủy	09.10.1990	Thanh Hóa	Thần kinh	Pháp		
19	38	Vũ Phương Nga	19.04.1990	Hà Nội	Truyền nhiễm	Pháp		
20	39	Trần Đức Toàn	24.01.1990	Nam Định	Ung thư	Pháp		

Tổng số học viên trong danh sách: ……
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 14h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 3 GĐ 401a - B4
Phần NGHE - 45' (ca 5)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	40	Nguyễn Hữu An	20/08/1990	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
2	41	Nguyễn Anh Tuấn	11/12/1990	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
3	42	Nguyễn Minh Hường	02/10/1990	Hải Dương	Da liễu	Anh		
4	43	Ngô Minh Thảo	26/09/1990	Bắc Giang	Da liễu	Anh		
5	44	Nguyễn Thị Huyền Thương	10/11/1990	Nghệ An	Da liễu	Anh		
6	45	Nguyễn Lê Hà	29.8.1990	Nam Định	Dị ứng MDLS	Anh		
7	46	Đinh Thị Thu Hằng	08.10.1990	Hà Nội	Dược lý	Anh		
8	47	Đặng Thị Thu Hiên	31.7.1990	Hưng Yên	Dược lý	Anh		
9	48	Nguyễn Thị Huyền	17.8.1990	Hà Nam	Dược lý	Anh		
10	49	Nguyễn Tuấn Vũ	10.6.1990	Thanh Hóa	Dược lý	Anh		
11	50	Nguyễn Thị Hồng Lê	15.6.1990	Hà Nội	Gây mê hồi sức	Anh		
12	51	Đặng Văn Sỹ	10.10.1990	Hà Nội	Gây mê hồi sức	Anh		
13	52	Lê Văn Kỳ	07.7.1990	Thanh Hóa	Giải phẫu bệnh	Anh		
14	53	Vũ Minh Phương	30.12.1990	Ninh Bình	Giải phẫu bệnh	Anh		
15	54	Đặng Đức Thịnh	07.10.1990	Hà Nội	Giải phẫu bệnh	Anh		
16	55	Nguyễn Thị Thùy	10.02.1990	Hải Dương	Hóa sinh	Anh		
17	56	Trịnh Thế Anh	08.12.1990	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	Anh		
18	57	Nguyễn Bá Cường	24.7.1990	Nam Định	Hồi sức cấp cứu	Anh		
19	58	Vương Xuân Trung	08.10.1990	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	Anh		
20	59	Trịnh Thị Thu Hiền	13.10.1990	Thanh Hóa	Huyết học Truyền máu	Anh		
21	60	Phạm Văn An	01.10.1990	Nam Định	Lao	Anh		
22	61	Đặng Duy Đức	22.5.1990	Hải Phòng	Lao	Anh		
23	62	Trịnh Thị Hằng	07.11.1990	Hải Dương	Lao	Anh		
24	63	Đinh Xuân Thắng	15.9.1990	Bắc Giang	Lao	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: ……
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

Thời gian: 14h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 4 GĐ 401b - B4

Phần NGHE - 45' (ca 5)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	64	Lưu Xuân Kỳ	19.8.1990	Thanh Hóa	Mô phôi	Anh		
2	65	Hà Mai Linh	28.10.1990	Tuyên Quang	Mô phôi	Anh		
3	66	Nguyễn Thị Thanh Thảo	26.8.1990	Bắc Ninh	Mô phôi	Anh		
4	67	Lưu Quang Dũng	19.5.1990	Thanh Hóa	Ngoại khoa	Anh		
5	68	Nguyễn Thế Hiệp	04.10.1990	Bắc Ninh	Ngoại khoa	Anh		
6	69	Đặng Thị Hoa	02.12.1989	Hà Nội	Ngoại khoa	Anh		
7	70	Bùi Đức Ngọt	12.02.1990	Thanh Hóa	Ngoại khoa	Anh		
8	71	Nguyễn Văn Phan	20.7.1990	Hải Dương	Ngoại khoa	Anh		
9	72	Hoàng Minh Tân	15.3.1990	Nam Định	Ngoại khoa	Anh		
10	73	Lê Thị Liễu	05.10.1990	Hải Dương	Nhãn khoa	Anh		
11	74	Hoàng Thanh Tùng	27.8.1990	Hà Nội	Nhãn khoa	Anh		
12	75	Mai Thành Công	15.02.1990	Thanh Hóa	Nhi khoa	Anh		
13	76	Nguyễn Thu Hà	19.11.1990	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
14	77	Trịnh Thị Hiền	26.6.1990	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
15	78	Chu Thị Phương Mai	18.10.1990	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
16	79	Hà Thị Kiều Oanh	24.10.1990	Bắc Ninh	Nhi khoa	Anh		
17	80	Đặng Phương Thúy	25.12.1990	Hà Nam	Nhi khoa	Anh		
18	81	Đặng Thị Thu Thủy	15.10.1990	Ninh Bình	Nhi khoa	Anh		
19	82	Hoàng Văn Chương	17.6.1990	Nghệ An	Nội khoa	Anh		
20	83	Nguyễn Ngọc Hải	18.11.1990	Phú Thọ	Nội khoa	Anh		
21	84	Nguyễn Thị Hạnh	09.10.1990	Hà Nam	Nội khoa	Anh		
22	85	Nguyễn Thị Hòa	20.11.1990	Hải Dương	Nội khoa	Anh		
23	86	Nguyễn Thị Hường	22.11.1990	Nam Định	Nội khoa	Anh		
24	87	Nguyễn Thanh Nam	10.7.1990	Nghệ An	Nội khoa	Anh		
25	88	Trần Thị Minh Phượng	21.12.1990	Hưng Yên	Nội khoa	Anh		
26	89	Phạm Thị Quỳnh	01.8.1990	Nam Định	Nội khoa	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: …….

Số bài thi: …….…… Số tờ giấy thi: …….

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 14h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 5 GĐ 402 - B4
Phần NGHE - 45' (ca 5)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	90	Lưu Thị Thảo	08.10.1990	Nam Định	Nội khoa	Anh		
2	91	Phạm Thị Mỹ Thuần	26.12.1990	Nam Định	Nội khoa	Anh		
3	92	Lỗ Thị Yến	08.12.1989	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
4	93	Nguyễn Thị Ngọc Yến	16.7.1990	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
5	94	Vũ Hồng Chiến	26.11.1990	Hải Dương	Phẫu thuật tạo hình	Anh		
6	95	Phạm Thị Ngân	03.7.1990	Hà Nam	Phẫu thuật tạo hình	Anh		
7	96	Lê Thu Hương	30/03/1988	Hà Nội	Phục hồi chức năng	Anh		
8	97	Thịnh Thái	19.8.1990	Hà Nội	Răng Hàm Mặt	Anh		
9	98	Đinh Văn Trường	02.5.1990	Nam Định	Răng Hàm Mặt	Anh		
10	99	Khiếu Thanh Tùng	24.3.1990	Thái Bình	Răng Hàm Mặt	Anh		
11	100	Vương Thị Tố Uyên	01.9.1990	Hải Dương	Răng Hàm Mặt	Anh		
12	101	Nguyễn Thanh Nga	24/10/1989	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	Anh		
13	102	Nguyễn Thị Nga	10/04/1989	Thanh Hóa	Răng Hàm Mặt	Anh		
14	103	Đào Thị Huế *	16.6.1989	Hưng Yên	Sản phụ khoa	Anh		
15	104	Nguyễn Thị Lương *	28.3.1990	Sơn La	Sản phụ khoa	Anh		
16	105	Nguyễn Văn Tiến *	20.12.1989	Thanh Hóa	Sản phụ khoa	Anh		
17	106	Nguyễn Văn Xuyên	09.02.1990	Bắc Giang	Sản phụ khoa	Anh		
18	107	Đỗ Thị Huệ	20.9.1990	Vĩnh Phúc	Sinh lý học	Anh		
19	108	Nguyễn Thái Hà	28.8.1990	Hải Phòng	Tai Mũi Họng	Anh		
20	109	Nguyễn Thị Hảo	10.5.1990	Quảng Ninh	Tai Mũi Họng	Anh		
21	110	Nguyễn Thị Hải Lý	28.8.1990	Nghệ An	Tai Mũi Họng	Anh		
22	111	Phạm Anh Tuấn	12.9.1990	Hà Nội	Tai Mũi Họng	Anh		
23	112	Lê Thị Phương Thảo	27.08.1990	Phú Thọ	Tâm thần	Anh		
24	113	Cao Thị Ánh Tuyết	14.06.1990	Nam Định	Tâm thần	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: ……
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

Thời gian: 15h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 6 GĐ 401a - B4

Phần NGHE - 45' (ca 6)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	114	Chu Bá Chung	25.12.1990	Bắc Giang	Thần kinh	Anh		
2	115	Trần Tiến Anh	08.03.1990	Hà Nội	Tim mạch	Anh		
3	116	Đàm Trung Hiếu	12.10.1990	Hà Nội	Tim mạch	Anh		
4	117	Trịnh Văn Nhị	18.04.1990	Vĩnh Phúc	Tim mạch	Anh		
5	118	Nguyễn Bá Ninh	16.03.1990	Hà Nội	Tim mạch	Anh		
6	119	Đoàn Thị Tú Uyên	04.06.1990	Hà Nội	Tim mạch	Anh		
7	120	Đồng Vũ Kiên	04.09.1990	Bắc Giang	Truyền nhiễm	Anh		
8	121	Trần Hoàng Long	09.11.1990	Hà Nội	Truyền nhiễm	Anh		
9	122	Phạm Văn Phúc	20.04.1990	Nghệ An	Truyền nhiễm	Anh		
10	123	Phạm Anh Đức *	23.12.1990	Hà Nam	Ung thư	Anh		
11	124	Phan Thanh Dương	07.5.1990	Nam Định	Ung thư	Anh		
12	125	Trần Thị Hậu	01.09.1990	Lai Châu	Ung thư	Anh		
13	126	Nguyễn Công Huy	16.09.1990	Hà Nội	Ung thư	Anh		
14	127	Đỗ Thị Thanh Mai	11.02.1990	Hà Nội	Ung thư	Anh		
15	128	Dương Chí Thành	02.09.1990	Hà Tĩnh	Ung thư	Anh		
16	129	Nguyễn Thị Hoa	10.07.1990	Hà Nam	Vi sinh	Anh		
17	130	Trần Nam Sơn	16.04.1990	TP Hồ Chí Mi	Y học cổ truyền	Anh		
18	131	Nguyễn Đình Tập	03.02.1990	Hà Nội	Y học cổ truyền	Anh		
19	132	Nguyễn Thị Thúy Vân	10.11.1990	Hòa Bình	Y học cổ truyền	Anh		
20	133	Nguyễn Thị Thu Hường	18.10.1990	Hà Nội	Y học dự phòng	Anh		
21	134	Đào Thị Trang	13.03.1990	Hà Nội	Y sinh học Di truyền	Anh		
22	135	Dương Thị Hải Vân	01.09.1990	Hà Nội	Y sinh học Di truyền	Anh		
23	137	Lê Thanh Hiền	04/12/1991	Hà Nội	Da liễu	Anh		
24	138	Trịnh Thị Linh	28/08/1991	Hà Nam	Da liễu	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: ……

Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 15h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 7 GĐ 401b - B4
Phần NGHE - 45' (ca 6)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	139	Phạm Hồng Cảnh	06/08/1991	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
2	140	Đinh Thu Hằng	15/01/1992	Thanh Hóa	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
3	141	Nguyễn Thị Huyền Phương	30/06/1990	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
4	142	Trần Đức Tuấn	22/12/1991	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
5	143	Lê Văn Tuyền	18/07/1991	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh	Anh		
6	144	Vũ Thị Mai	02/08/1991	Hải Dương	Dị ứng	Anh		
7	145	Đinh Thế Tiến	31/08/1991	Thanh Hóa	Dị ứng	Anh		
8	146	Phan Thị Bích Hạnh	03/12/1991	Nam Định	Dinh dưỡng	Anh		
9	147	Nguyễn Thị Thanh	05/04/1991	Bắc Ninh	Dinh dưỡng	Anh		
10	148	Nguyễn Thị Bảo Anh	02/09/1991	Vĩnh Phúc	Dược lý	Anh		
11	149	Hồ Mỹ Dung	12/03/1991	Nghệ An	Dược lý	Anh		
12	150	Nguyễn Lương Bằng	19/02/1991	Nam Định	Gây mê hồi sức	Anh		
13	151	Trần Việt Đức	13/08/1991	Hòa Bình	Gây mê hồi sức	Anh		
14	152	Phạm Thị Hiền	09/08/1991	Sơn La	Gây mê hồi sức	Anh		
15	153	Vũ Nguyễn Hà Ngân	31/10/1991	Hà Nội	Gây mê hồi sức	Anh		
16	154	Nguyễn Thị Duyên	19/02/1991	Nam Định	Giải phẫu bệnh	Anh		
17	155	Đào Thị Thuý Hằng	22/01/1991	Nghệ An	Giải phẫu bệnh	Anh		
18	156	Trần Thị Linh	14/02/1992	Bắc Giang	Giải phẫu bệnh	Anh		
19	157	Nguyễn Thị Ngọc	03/02/1991	Hà Nam	Giải phẫu bệnh	Anh		
20	158	Đặng Anh Phương	12/12/1991	Vĩnh Phúc	Giải phẫu bệnh	Anh		
21	159	Trương Quốc Thanh	28/02/1991	Hà Tĩnh	Giải phẫu bệnh	Anh		
22	160	Lê Thị Trang	09/05/1991	Bắc Ninh	Giải phẫu bệnh	Anh		
23	161	Vũ Đức Anh	20/10/1991	Nam Định	Hóa sinh	Anh		
24	162	Ngô Diệu Hoa	12/07/1991	Bắc Ninh	Hóa sinh	Anh		
25	163	Vũ Văn Quý	24/10/1991	Thái Bình	Hóa sinh	Anh		
26	164	Nguyễn Văn Tân	19/08/1991	Hà Nội	Hóa sinh	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: …….
Số bài thi: …….…… Số tờ giấy thi: …….

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 15h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 8 GĐ 402 - B4
Phần NGHE - 45' (ca 6)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	165	Đoàn Thu Hà	17/08/1991	Hưng Yên	Hồi sức cấp cứu	Anh		
2	166	Nguyễn Quốc Linh	05/12/1991	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu	Anh		
3	167	Trần Huyền Trang	01/08/1991	Thanh Hóa	Hồi sức cấp cứu	Anh		
4	168	Trần Nhật Tuân	01/12/1991	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu	Anh		
5	169	Nguyễn Thu Chang	23/02/1991	Nam Định	Huyết học-Truyền má	Anh		
6	170	Tống Văn Giáp	22/07/1991	Nam Định	Huyết học-Truyền má	Anh		
7	171	Đào Thị Hướng	04/04/1991	Bắc Ninh	Huyết học-Truyền má	Anh		
8	172	Đỗ Thị Thúy	20/08/1991	Vĩnh Phúc	Huyết học-Truyền má	Anh		
9	173	Lê Tuấn Long	12/11/1991	Hà Nội	Lao	Anh		
10	174	Lê Tú Linh	18/10/1991	Thanh Hóa	Lao	Anh		
11	175	Nguyễn Ngọc Trường Thi	26/08/1990	Bắc Ninh	Lao	Anh		
12	176	Mai Văn Hưng	18/06/1991	Nam Định	Miễn dịch	Anh		
13	177	Hoàng Thuỳ Linh	02/08/1991	Nam Định	Miễn dịch	Anh		
14	178	Bùi Văn Bình *	25/12/1991	Hải Dương	Ngoại khoa	Anh		
15	179	Phạm Tuấn Dũng	10/02/1991	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa	Anh		
16	180	Nguyễn Anh Dũng	14/07/1991	Hà Nội	Ngoại khoa	Anh		
17	181	Lê Văn Duy	20/10/1991	Nam Định	Ngoại khoa	Anh		
18	182	Trịnh Văn Hà	24/05/1991	Nam Định	Ngoại khoa	Anh		
19	183	Tống Quang Hiếu	17/11/1991	Bình Phước	Ngoại khoa	Anh		
20	184	Đinh Thế Hưng	16/11/1991	Ninh Bình	Ngoại khoa	Anh		
21	185	Trần Đại Mạnh	17/06/1991	Nam Định	Ngoại khoa	Anh		
22	186	Võ Sỹ Quyền Năng	28/05/1991	Hà Tĩnh	Ngoại khoa	Anh		
23	187	Nguyễn Công Nguyên	12/06/1991	Nghệ An	Ngoại khoa	Anh		
24	188	Bùi Văn Quang	01/09/1991	Bắc Giang	Ngoại khoa	Anh		
25	189	Vũ Đức Tuân	22/01/1991	Quảng Ninh	Ngoại khoa	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: …….
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 16h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 9 GĐ 401a - B4
Phần NGHE - 45' (ca 7)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	190	Lê Ngọc Dung	25/04/1991	Thanh Hóa	Mô phôi	Anh		
2	191	Cấn Huyền Hân	30/12/1991	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
3	192	Thiều Quang Quân	04/06/1991	Phú Thọ	Nhi khoa	Anh		
4	193	Phạm Thị Quế	30/12/1991	Hưng Yên	Nhi khoa	Anh		
5	194	Đỗ Thị Thảo	06/09/1991	Phú Thọ	Nhi khoa	Anh		
6	195	Nguyễn Thị Thanh Thúy	14/10/1991	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
7	196	Hoàng Minh Tiến	04/12/1991	Hà Nội	Nhi khoa	Anh		
8	197	Đỗ Anh Tuấn	21/10/1991	Nam Định	Nhi khoa	Anh		
9	198	Nguyễn Văn Cường	05/07/1991	Bắc Ninh	Nội khoa	Anh		
10	199	Đặng Thành Đô	14/05/1991	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
11	200	Phạm Minh Đức	12/07/1991	Lai Châu	Nội khoa	Anh		
12	201	Phạm Ngọc Dương	12/03/1991	Nam Định	Nội khoa	Anh		
13	202	Nguyễn Thị Hương	21/11/1991	Hưng Yên	Nội khoa	Anh		
14	203	Đậu Quang Liêu	10/08/1991	Nghệ An	Nội khoa	Anh		
15	204	Nguyễn Thị Linh	01/10/1991	Nam Định	Nội khoa	Anh		
16	205	Phạm Thị Lưu	28/11/1991	Hải Dương	Nội khoa	Anh		
17	206	Đỗ Trường Minh	17/12/1991	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
18	207	Nguyễn Đức Nghĩa	17/11/1991	Bắc Ninh	Nội khoa	Anh		
19	208	Nguyễn Đức Phong	14/07/1991	Bắc Ninh	Nội khoa	Anh		
20	209	Đào Ngọc Phú	19/08/1991	Bắc Giang	Nội khoa	Anh		
21	210	Nguyễn Thị Phượng	20/07/1991	Nam Định	Nội khoa	Anh		
22	211	Bùi Thị Quỳnh	24/08/1991	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
23	212	Nguyễn Huy Thành	17/12/1991	Hà Nội	Nội khoa	Anh		
24	213	Nguyễn Thị Thoa	19/01/1991	Bắc Ninh	Nội khoa	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: ……
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40
Thời gian: 16h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 10 GĐ 401b - B4
Phần NGHE - 45' (ca 7)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	214	Nguyễn Thu Hà	06/12/1991	Hải Dương	Nhãn khoa	Anh		
2	215	Lê Phi Hoàng	04/10/1991	Nam Định	Nhãn khoa	Anh		
3	216	Lê Thị Nga	05/10/1991	Hưng Yên	Phẫu thuật tạo hình	Anh		
4	217	Nguyễn Việt Anh	09/12/1991	Hà Tĩnh	Răng Hàm Mặt	Anh		
5	218	Trần Thị Ngọc Anh	06/09/1991	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	Anh		
6	219	Nguyễn Vũ Thái Liên	29/06/1991	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	Anh		
7	220	Nguyễn Văn Tấn	17/04/1991	Hà Nội	Răng Hàm Mặt	Anh		
8	221	Nguyễn Việt Hà	01/04/1991	Hà Nội	Sản Phụ khoa	Anh		
9	222	Nguyễn Thị Tâm Lý	13/06/1991	Thanh Hóa	Sản Phụ khoa	Anh		
10	223	Hoàng Phương Thảo	12/11/1991	Yên Bái	Sản Phụ khoa	Anh		
11	224	Hứa Thanh Tú	26/01/1991	Hà Nội	Sản Phụ khoa	Anh		
12	225	Phạm Hồng Ngọc	15/04/1991	Hà Nội	Sinh lý học	Anh		
13	226	Nguyễn Thanh Tùng	29/05/1991	Hải Dương	Sinh lý học	Anh		
14	227	Đỗ Thị Dung	05/08/1991	Ninh Bình	Tai Mũi Họng	Anh		
15	228	Nguyễn Văn Luận	08/09/1991	Hà Nội	Tai Mũi Họng	Anh		
16	229	Lê Xuân Ngọc	13/09/1991	Hà Tĩnh	Tai Mũi Họng	Anh		
17	230	Mai Hồng Vân	02/10/1991	Thanh Hóa	Tai Mũi Họng	Anh		
18	231	Nguyễn Thị Hòa	05/04/1991	Bắc Ninh	Tâm thần	Anh		
19	232	Bùi Văn Lợi	03/12/1990	Quảng Ninh	Tâm thần	Anh		
20	233	Đỗ Tuyết Mai	27/12/1991	Hà Nội	Tâm thần	Anh		
21	234	Nguyễn Minh Quyết	09/06/1991	Hà Nội	Tâm thần	Anh		
22	235	Phạm Xuân Thắng	31/05/1991	Hà Nội	Tâm thần	Anh		
23	236	Vương Đình Thủy	18/06/1991	Hà Nội	Tâm thần	Anh		
24	237	Nguyễn Minh Anh	20/07/1991	Thanh Hóa	Thần kinh	Anh		
25	238	Đào Thị Thu Huyền	07/05/1991	Hưng Yên	Thần kinh	Anh		
26	239	Phan Tiến Lộc	29/03/1992	Tuyên Quang	Thần kinh	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: ……
Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

Thời gian: 16h00 ngày 14/4/2017 Phòng thi số 11 GĐ 402 - B4

Phần NGHE - 45' (ca 7)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Tiếng	Số tờ	Kí nộp
1	240	Lê Ngọc Anh	29/04/1991	Yên Bái	Tim mạch	Anh		
2	241	Đào Minh Đức	21/07/1991	Hưng Yên	Tim mạch	Anh		
3	242	Lê Tuấn Minh	12/06/1991	Hà Nội	Tim mạch	Anh		
4	243	Trần Thị Hiền	11/11/1991	Hà Nội	Truyền nhiễm	Anh		
5	244	Nguyễn Thế Hưng	30/08/1991	Hà Nội	Truyền nhiễm	Anh		
6	245	Lê Thị Hằng	21/10/1991	Thanh Hóa	Ung thư	Anh		
7	246	Trương Văn Hợp	22/07/1991	Thanh Hóa	Ung thư	Anh		
8	247	Nguyễn Văn Hùng	19/06/1991	Nam Định	Ung thư	Anh		
9	248	Mai Thị Kim Ngân	05/12/1991	Thanh Hóa	Ung thư	Anh		
10	249	Lê Văn Thành	04/07/1991	Thanh Hóa	Ung thư	Anh		
11	250	Nguyễn Hồng Hà	09/05/1991	Phú Thọ	Vi sinh	Anh		
12	251	Vũ Thị Mỹ Hạnh	07/06/1991	Hưng Yên	Vi sinh	Anh		
13	252	Vũ Ngọc Hiếu	19/03/1991	Hải Dương	Vi sinh	Anh		
14	253	Phan Thanh Luân	10/04/1991	Nghệ An	Vi sinh	Anh		
15	254	Phạm Thị Kim Dung	27/12/1991	Phú Thọ	Y học cổ truyền	Anh		
16	255	Nguyễn Thị Hương Giang	10/11/1991	Hà Nam	Y học cổ truyền	Anh		
17	256	Nguyễn Thị Hương	10/06/1990	Hà Nam	Y học cổ truyền	Anh		
18	257	Đặng Lan Hương	24/07/1991	Bắc Giang	Y học cổ truyền	Anh		
19	258	Phạm Khắc Quỳnh	04/10/1990	Thái Bình	Y học cổ truyền	Anh		
20	259	Bùi Thị Huyền Trang	01/04/1990	Hà Nam	Y học cổ truyền	Anh		
21	260	Đào Thị Diệu Thúy	24/08/1991	Thanh Hóa	Y học dự phòng	Anh		
22	261	Phan Thị Thu Giang	04/03/1991	Hưng Yên	Y sinh học Di truyền	Anh		
23	262	Nguyễn Thị Minh Ngọc	15/09/1991	Hải Dương	Y sinh học Di truyền	Anh		
24	263	Nguyễn Bá Sơn	23/10/1991	Bắc Ninh	Y sinh học Di truyền	Anh		
25	264	Phạm Thế Vương	10/10/1991	Hải Dương	Y sinh học Di truyền	Anh		

Tổng số học viên trong danh sách: …….

Số bài thi: …… Số tờ giấy thi: ……

CÁN BỘ COI THI SỐ 1
(kí & ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ COI THI SỐ 2
(kí & ghi rõ họ tên)